



BẢO TỒN NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

PGS.TS. TẠ VĂN THÔNG

Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

1. Mở đầu

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ: số lượng các dân tộc được xác định là 54, còn số lượng các ngôn ngữ chắc chắn lớn hơn (khoảng 90). Ngoài người Kinh, các dân tộc khác có số dân ít (chiếm khoảng 13,8%, theo số liệu Tổng cục thống kê công bố năm 1999) nên được gọi chung là các “dân tộc thiểu số” (DTTS). Nhìn chung, mỗi cộng đồng DTTS đều có ngôn ngữ của riêng mình (gọi là “tiếng mẹ đẻ” (TMĐ) hay “ngôn ngữ tộc người”), đồng thời, sử dụng tiếng Việt (TV) (tiếng của dân tộc Kinh) làm ngôn ngữ giao tiếp chung (gọi là “tiếng phổ thông”).

Vấn đề giáo dục ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ (trong đó có TMĐ của các DTTS và cả TV) ở các vùng đồng bào DTTS Việt Nam đã được đặt ra từ lâu (ít nhất từ năm 1946 với bản **Hiến pháp Việt Nam** đầu tiên) và hiện nay vẫn được xem là cấp thiết. Mặt khác, vì thực tế ở các DTTS đến nay vẫn có những trở ngại ảnh hưởng rõ rệt đến kết quả giáo dục, văn hoá truyền thống và nhiều mặt khác trong đời sống xã hội, là “rào cản ngôn ngữ”, mặc dù TV đã được coi là “tiếng nói chung, tiếng phổ thông”, “là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác” ở vùng các dân tộc này. Nhưng quan trọng hơn cả, là phải bảo tồn và phát triển những nét bản sắc truyền thống của mỗi DTTS, trong đó có TMĐ của họ, vì ngôn ngữ không chỉ là một thành tố cơ bản của văn hoá, một biểu hiện của những giá trị nhân văn, mà còn là phương tiện để hình thành, lưu giữ và lưu truyền các hình thái quan trọng nhất trong đời sống văn hoá tinh thần của một dân tộc.

2. Tính cấp thiết

Bên trong và xung quanh vấn đề giáo dục ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ ở các vùng đồng bào DTTS Việt Nam, cũng như vai trò thực tế và vị trí của ngôn ngữ các DTTS hiện nay có rất nhiều điều đáng bàn luận; đồng thời, đây không chỉ là chuyện riêng của ngành Giáo dục, mà còn của Ngôn ngữ học, Dân tộc học, Văn học, Văn hoá dân gian, của những người làm công tác thông tin tuyên truyền, của chính người dân và của cả các nhà hoạch định và thực hiện chính sách dân tộc... Nhìn chung, đây là những chuyện ai cũng có thể bàn luận, và ý kiến rất đa dạng, thường không thống nhất. Ở đây, xin nói đến nguy cơ tiêu vong đối với TMĐ của các DTTS, trong hoàn cảnh hiện nay ở Việt Nam.

Thực tế, nguy cơ tiêu vong không những đối với ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam, mà có tính chất toàn

cầu. Theo các nhà khoa học, hiện nay trên thế giới có khoảng 6.500 ngôn ngữ, nhưng chỉ có khoảng 3.000 – 4.000 ngôn ngữ đang được truyền lại cho các thế hệ sau, số còn lại đang đứng trước ngưỡng cửa tiêu vong. Một số nhà khoa học cho rằng hàng năm thế giới có khoảng 12 ngôn ngữ biến mất. Một số khác đưa ra nhận xét: Ở thời hiện đại, cứ một thế kỉ thì 50% số ngôn ngữ đang có sẽ bị mất. Có người lại đưa ra con số đáng buồn hơn: Do tác động của toàn cầu hóa, trong thế kỉ XXI, khoảng 90% số ngôn ngữ trên thế giới sẽ chỉ còn trong kí ức của nhân loại.

3. Thực trạng hiện nay

Khi đánh giá về sức sinh tồn và phát triển của một ngôn ngữ, trước hết phải thấy được những nhân tố chính có ảnh hưởng đến nó. Đó là các nhân tố vừa khách quan vừa chủ quan: dân số học; văn hoá – ngôn ngữ; tâm lí xã hội... Tình hình ở Việt Nam như sau:

Về mặt dân số: Số người nói các ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam không nhiều (đặc biệt ít so với TV). Trong số các DTTS ở Việt Nam, các dân tộc trên một triệu người rất ít (Tày, Thái, Mường, Khơ me); chủ yếu là các dân tộc có số dân dưới 1 triệu người; các dân tộc có dân số dưới 10 ngàn người, thậm chí dưới 1 ngàn người khá nhiều (La Ha, Phù Lá, La Hủ, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Bố Y, Cống, Si La, Pu Péo, Rơ măm, Brâu, Ô đư). Các DTTS ở Việt Nam lại thường cư trú phân tán xen kẽ với các dân tộc khác, nghĩa là số lượng người nói một ngôn ngữ trong một đơn vị địa lí – hành chính không cao và không tập trung. Số người nói được các ngôn ngữ DTTS thường thuộc lứa tuổi già và trung niên, tuổi thanh niên ít hơn, và số trẻ em ít hơn nữa... Theo lẽ tự nhiên, các ngôn ngữ có số lượng người nói ít, lại phân tán, không có nhiều độ tuổi sử dụng... thì rất cần bảo vệ về sự sinh tồn của chúng.

Về nhân tố văn hoá – ngôn ngữ: Hiện nay, quá nửa số DTTS ở Việt Nam đã có chữ viết: Tày, Thái, Hoa, Khơ me, Nùng, Hmông, Dao, Gia rai, Ê đê, Ba na, Chăm, Sán Chay, Xơ đăng, Hrê, Cơ ho, Ra glai, Mnông, Xtiêng, Bru – Vân Kiều, Cơ tu, Lô Lô, Gié – Triêng, Co, Chơ ro, Lào, Pà Thên, Lự... Đây là các hệ thống chữ dạng vuông gốc Hán, dạng Sanscrit, dạng Latin và cả dạng chữ hình vẽ. Nhiều dân tộc có tới vài ba bộ chữ (Chăm, Thái, Tày, Hmông...). Theo lẽ thường, chữ viết (một dạng của ngôn ngữ) có vai trò đáng kể trong bảo tồn và phát triển ngôn ngữ (để giáo dục; để biên soạn các sách công cụ như từ điển, ngữ pháp; để hình thành ngôn ngữ văn học trên cơ sở khẩu ngữ...), giúp

cho việc ghi chép và truyền bá các tác phẩm văn nghệ truyền thống và sáng tác mới, dùng trong phát thanh và truyền hình... Tuy nhiên, trên thực tế, các hệ thống chữ nói trên có phạm vi sử dụng rất hẹp, hầu như không được phổ biến, nên không có được ích lợi rõ rệt... Theo lẽ tự nhiên, một ngôn ngữ ít được truyền bá và sử dụng trong đời sống cộng đồng, thì sức sống rất hạn chế.

Về nhân tố tâm lý – xã hội: Ở Việt Nam không hoặc rất ít gặp thái độ kì thị dân tộc cũng như sự kì thị ngôn ngữ các DTTS. Đồng bào các DTTS rất trân trọng những nét bản sắc văn hóa do cha ông truyền lại, trong đó có TMD. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, chủ yếu vì lí do kinh tế (vì sự mưu sinh) các bậc cha mẹ phải hướng con cái chủ yếu tới việc nắm vững TV và các ngoại ngữ (Anh, Pháp, Hoa, Nhật...) và tạm gác lại nỗi lo lắng về sự lãng quên TMD của họ. Đôi khi vì ngại khó, hoặc do sự phiến diện trước các giá trị văn hóa, một số nhà quản lí và các chuyên gia cũng lúng túng lảng tránh hoặc trả lời chung chung trước câu hỏi: "Sự truyền bá ngôn ngữ các DTTS để làm gì và nên sử dụng chúng như thế nào?"..

Thực tế, ở Việt Nam hiện nay, có đủ các mức độ về sức sống của những ngôn ngữ các DTTS. Đó là: "khỏe mạnh"; "suy yếu", "nguy cấp"; "hầu như chỉ còn trong kí ức". Ở đây xin nói về các mức độ có thể dẫn đến nguy cơ tiêu vong:

"Suy yếu": chỉ các ngôn ngữ đang mất dần các chức năng làm phương tiện giao tiếp; phạm vi sử dụng hẹp (chủ yếu chỉ ở gia đình, làng bản); số lượng người nói ít (dưới 1 triệu người)... Đa số các ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam thuộc loại này hoặc ở mức thấp hơn.

"Nguy cấp": chỉ các ngôn ngữ rất ít được sử dụng; chỉ được dùng ở gia đình làng bản, nhưng có xu hướng không dùng ở thế hệ trẻ, số lượng người nói rất ít (từ 100 người đến vài ngàn người), chịu áp lực rất mạnh từ các ngôn ngữ khác... Các ngôn ngữ này có thể tiêu vong trong vài thập kỉ tới. Ở Việt Nam, có một số ngôn ngữ như vậy: Pu Péo; Cơ Lao; La Chí; La Ha; Cống; Si La; Rơ măm...

"Hầu như chỉ còn trong kí ức": chỉ các ngôn ngữ có số lượng người nói hiếm hoi. Một số ngôn ngữ chỉ có vài ba người già còn nhớ, và chỉ dùng trong một số hoàn cảnh đặc biệt: cúng bái, bói toán, gặp người đồng tộc nơi khác đến... Đa số người các cộng đồng này đã quên TMD, thậm chí coi tiếng dân tộc khác là TMD của mình. Chẳng hạn: người Tu Dí (của dân tộc BôY) hiện chỉ nói bằng tiếng Hoa; người Ô đư chủ yếu nói bằng tiếng Thái; người San Chí (thuộc dân tộc Sán Chay) ở Thái Nguyên chỉ biết nói TV...

4. Chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với ngôn ngữ các DTTS

Một số luận điểm chính trong chính sách về

ngôn ngữ các DTTS của Nhà nước Việt Nam:

- Thừa nhận và đảm bảo về mặt pháp lí quyền có ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) riêng của tất cả các dân tộc ở Việt Nam;

- Thừa nhận và đảm bảo về mặt pháp lí quyền bình đẳng giữa các ngôn ngữ, quyền bảo tồn và phát triển tiếng nói chữ viết riêng của các DTTS;

- Tạo điều kiện để các DTTS sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trong các phạm vi và lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội;

- Khuyến khích các DTTS học TV, đưa TV thực sự trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc, là phương tiện để đoàn kết, củng cố khối thống nhất các dân tộc anh em trong một quốc gia;

Chẳng hạn, trong *Điều 5, Chương 1, Hiến pháp Việt Nam năm 1980* có ghi: "Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình"; Trong *Điều 7, Luật Giáo dục* ban hành năm 2005: "Nhà nước tạo điều kiện để người DTTS được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giúp học sinh người DTTS dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác"; Trong *Quyết định 53 – CP (22 -2-1980)*: "Tiếng nói và chữ viết của mỗi DTTS ở Việt Nam vừa là vốn quý của dân tộc đó, vừa là tài sản văn hóa chung của cả nước"...

Các luận điểm trong chính sách nói trên của Nhà nước Việt Nam hoàn toàn phù hợp với tinh thần và những cố gắng của cộng đồng quốc tế. Ngày 21 tháng 2 hàng năm đã được quy ước là Ngày Quốc tế về TMD. Với ngày này, cùng cảnh báo về nguy cơ tiêu vong của các ngôn ngữ trên thế giới, là lời kêu gọi bảo vệ sự đa dạng của các ngôn ngữ, vì điều đó gắn liền với sự đa dạng văn hóa của nhân loại đồng thời mang ý nghĩa nhân bản sâu sắc, là sự tôn trọng và tự trọng đối với phẩm giá và quyền của con người – quyền giữ gìn và phát triển cái riêng biệt, quyền của mỗi người "muốn mình là thế"...

5. Thực tế và triển vọng

Ở Việt Nam, đã có một số ngôn ngữ DTTS được sử dụng như đối tượng hoặc phương tiện dạy – học (hoặc vừa là đối tượng vừa là phương tiện) trong nhà trường và trong các cơ sở giáo dục khác: Hmông, Chăm, Khơ me, Gia rai, Hoa, Ê đê, Thái, Xơ đăng... Một số ngôn ngữ đang được sử dụng trên Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, các đài phát thanh và truyền hình địa phương: Khơ me, Ê đê, Gia rai, Ba na, Chăm, Hmông, Thái, Xơ đăng, Tày, Hà Nhì... Nhiều ngôn ngữ DTTS đã được sử dụng để in ấn (bằng chữ của các dân tộc này) các tác phẩm văn nghệ truyền thống, các sáng tác mới; để biên soạn các từ điển đối chiếu song ngữ, các sách miêu tả ngữ

pháp, các sách giáo khoa: Hmông, Thái, Chăm, Ba na, Mnông, Xơ đăng, Cơ ho, Ta ôi, Bru – Vân Kiều, Ra glai, Cơ tu, Hrê...

Ngoài ra, không thể không nhắc đến một trong những mô hình giáo dục song ngữ đang được thực hành ở Việt Nam: dạy - học TMD và bằng TMD của học sinh trước, sau đó chuyển dần sang dạy - học TV và bằng TV, còn TMD của học sinh lùi xuống vị trí là một môn học. Nhiều chuyên gia đã khuyến cáo nên áp dụng mô hình này trên cơ sở kinh nghiệm ở các quốc gia đa dân tộc khác và cho rằng như vậy thích hợp với tình hình ở Việt Nam. Cụ thể là: "1, *phải đọc và viết bằng TMD trước, sau đó chuyển sang học TV*; 2, *dạy các môn học bằng TMD trước để tạo ra nền tảng kiến thức khiến cho việc học bằng TV sẽ dễ hiểu hơn, và 3, dạy những vấn đề dễ hiểu bằng TV*" [2, tr.31].

Thực tế, mô hình này không còn xa lạ ở Việt Nam, đã được áp dụng vào những năm 60 của thế kỉ 20, ở cả miền Bắc và miền Nam. Ở miền Bắc, cách này được thực hiện vào khoảng 1961 - 1968 ở một số vùng đồng bào người Hmông, Tày và Nùng, Thái. Một biến thể của mô hình này là dạy - học tiếng (và bằng tiếng) DTTS song song với TV ngay từ đầu (với tên thường gọi là "xen kẽ" và mục đích thường được nhắc đến là "bắc cầu"). Ở miền Nam, nó đã được áp dụng ở các dân tộc Cơ ho, Ba na, Hrê, Thái, Nùng, Gia rai..., cũng vào giai đoạn này cho đến trước ngày giải phóng, với sự tham gia của Viện Ngữ học Mùa hè (SIL). Hiện nay, ở Việt Nam, nó vẫn đang được "thử nghiệm" ở người Hmông, Gia rai và Khơ me, với sự trợ giúp của tổ chức UNICEF, với tên gọi là "Chương trình *Giáo dục song ngữ trên cơ sở TMD*", dành cho trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học.

Về mặt lí luận cũng như kinh nghiệm giáo dục nghề nghiệp ở rất nhiều quốc gia đa dân tộc trên thế giới, không thể không thừa nhận rằng: Việc nắm vững TMD sẽ là cơ sở rất hữu ích để nắm được một ngôn ngữ khác có hiệu quả hơn, nếu như xem ngôn ngữ thứ hai này là đích trong một giai đoạn nào đó của giáo dục nghề nghiệp, chẳng hạn ở Việt Nam thì đó là TV; sẽ không thể có (hoặc rất ít) kết quả khi tiếp nhận các tri thức trong quá trình giáo dục, nếu như bắt đầu bằng một ngôn ngữ xa lạ... Đồng thời, mô hình này còn giúp học sinh các DTTS không quên TMD, trái lại có cơ hội sử dụng nó thành thạo cả ở dạng ngôn ngữ thành văn. Tuy nhiên, trong tình hình thực tế ở Việt Nam, phải chăng không nên chỉ có một mô hình duy nhất và áp dụng nhất loạt với tất cả các dân tộc trong mọi hoàn cảnh khác nhau...

Nhân tố quan trọng nhất đem lại sức sống cho các ngôn ngữ là chúng được truyền dạy và có vai trò như thế nào trong đời sống xã hội. Vì thế, những hoạt động kể trên đã mang lại điều kiện tồn tại cho các

ngôn ngữ DTTS, giúp chúng thoát ra khỏi tình trạng "suy yếu" và trở thành "khỏe mạnh".

Trên đây là thực tế và có thể trở thành triển vọng đối với ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam hiện nay.

6. Lời kết

Thực tế, có rất nhiều dân tộc ở Việt Nam đang đứng trước nguy cơ mất ngôn ngữ, đồng thời, mất đi các hình thái văn hóa được lưu giữ và phát triển bằng TMD của mình. Hi vọng những cố gắng của nhà nước, các tổ chức và cá nhân sẽ giúp ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam đứng lại trước ngưỡng cửa tiêu vong.

Phạm Quỳnh đã nhắc đến một câu từ năm 1930, của tác giả René Gillouin (trong cuốn sách nhan đề "Từ Alsace đến Flandre: tính thần bí ngôn ngữ học"):

"Đối với một dân tộc, mất TMD ngang với mất linh hồn" [4, tr.468].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Colin Baker, *Những cơ sở của giáo dục song ngữ và vấn đề song ngữ*, NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2008.
2. Kimmo Kosonen, *Vai trò của ngôn ngữ trong học tập: nghiên cứu quốc tế nói về vấn đề này như thế nào?* Kỷ yếu Hội nghị quốc gia: Chính sách, chiến lược sử dụng và dạy học tiếng dân tộc, tiếng Việt cho các dân tộc thiểu số, Hà Nội, 2004.
3. Hoàng Tuệ, *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.
4. Phạm Quỳnh, *Tiểu luận (viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922 - 1932)*, NXB Tri thức, Hà Nội, 2007.
5. Tạ Văn Thông, *Mối quan hệ giữa chữ và tiếng các dân tộc thiểu số với chữ và tiếng Việt*, trong cuốn *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
6. Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc UNESCO Bằng Cốc, *Tài liệu hướng dẫn Phát triển chương trình xóa mù chữ và giáo dục cho người lớn tại cộng đồng ngôn ngữ thiểu số*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội, 2007.
7. Viện Ngôn ngữ học, *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
8. Viện Ngôn ngữ học, *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

SUMMARY

The article has touched upon the issue of preservation of minority languages in Vietnam at risk of disappearance. In this article, the author has presented the actual status as well as government policies governing the preservation and development of minority languages in our country.